

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 10 năm 2025

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ACMENIA			934.298		1.447.184
Sữa và sản phẩm sữa	USD				44.600
Hóa chất	USD		34.557		36.012
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		892.263		1.186.700
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				50.661
Hàng hóa khác	USD		7.478		129.211
ÁCHENTINA			287.898.105		3.002.454.313
Ngô	Tấn	477.513	111.729.808	4.965.756	1.239.389.594
Đậu tương	Tấn			25.248	10.467.360
Dầu mỡ động thực vật	USD				108.535
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		147.977.560		1.487.447.991
Dược phẩm	USD		31.100		5.114.634
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.502.076		17.477.747
Bông các loại	Tấn	5.687	8.669.261	22.714	35.065.138
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.403.020		34.520.301
Hàng hóa khác	USD		13.585.280		172.863.013
AILEN			194.302.870		2.769.370.502
Hàng thủy sản	USD		1.101.206		6.102.959
Sữa và sản phẩm sữa	USD		5.056.452		56.680.377
Chế phẩm thực phẩm khác	USD				75.329
Sản phẩm hóa chất	USD		1.185.154		17.856.409
Dược phẩm	USD		9.354.967		163.684.009
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		26.874		105.704
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		171.212.760		2.458.850.371
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.979.426		46.821.080
Hàng hóa khác	USD		1.386.030		19.194.263
AIXOLEN			2.281.111		7.474.838
Hàng thủy sản	USD		2.088.826		2.990.359
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD				1.471.902
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		185.001		2.579.102
Hàng hóa khác	USD		7.284		433.475
ÁN ĐỘ			504.715.970		4.861.732.685
Hàng thủy sản	USD		49.964.603		414.465.975
Hàng rau quả	USD		5.963.664		61.728.268
Ngô	Tấn			2.138	3.093.051
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.766.716		29.522.989

1

1
2
3
4
5

1

— — — —

— — — — —

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		18.431.971		153.400.094
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				4.407.577
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	30.361	3.503.458	226.325	24.536.622
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.442.419		17.854.336
Hóa chất	USD		22.148.348		211.679.680
Sản phẩm hóa chất	USD		15.193.342		147.647.285
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		5.513.166		58.257.252
Dược phẩm	USD		23.355.401		245.547.421
Phân bón các loại	Tấn	255	280.180	2.589	2.498.473
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		9.959.219		102.012.900
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.810	9.229.755	90.254	105.656.073
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.360.270		30.100.463
Cao su	Tấn	1.775	2.993.768	22.934	36.095.540
Sản phẩm từ cao su	USD		1.503.888		20.931.051
Giấy các loại	Tấn	3.043	1.918.616	19.882	15.426.726
Bông các loại	Tấn	6.681	8.152.527	64.963	79.697.458
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	3.923	11.062.859	42.664	118.810.850
Vải các loại	USD		7.053.881		62.821.695
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.047.405		71.536.129
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		8.915.530		87.556.777
Sắt thép các loại	Tấn	1.153	4.043.438	13.402	40.948.162
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.922.745		42.375.212
Kim loại thường khác	Tấn	26.429	74.158.240	228.053	619.014.629
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.849.000		29.121.599
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		402.260		13.015.258
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		39.392.404		405.325.011
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc			2	51.557
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		27.678.718		291.268.597
Hàng hóa khác	USD		132.508.178		1.315.327.973
ANH			87.350.999		802.349.748
Hàng thủy sản	USD		3.913.271		46.011.321
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		34.716		533.146
Hóa chất	USD		245.407		4.819.915
Sản phẩm hóa chất	USD		3.143.505		40.885.695
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		160.273		1.494.253
Dược phẩm	USD		11.043.226		75.339.798
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		862.962		7.754.638
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		765.385		9.899.439
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	177	821.737	921	5.307.296
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.413.997		56.240.812
Cao su	Tấn			136	543.808
Sản phẩm từ cao su	USD		538.861		3.871.115
Vải các loại	USD		649.343		9.484.066
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.193.892		12.506.603
Phế liệu sắt thép	Tấn			984	292.861
Sắt thép các loại	Tấn	2.098	887.773	3.320	1.815.789
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.041.738		14.741.419
Kim loại thường khác	Tấn	50	364.684	178	2.440.875
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.889.834		13.906.262

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Điện thoại các loại và linh kiện	USD				1.018.064
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		82.152		5.941.885
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		29.795.224		247.939.501
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	59	3.614.426	319	25.059.584
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.719.082		45.088.741
Hàng hóa khác	USD		16.169.511		169.412.862
ÁO			40.481.340		403.135.709
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		336.343		3.136.425
Hóa chất	USD		593.626		5.762.729
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD				1.339.899
Dược phẩm	USD		7.106.829		85.417.555
Giấy các loại	Tấn	559	1.141.280	3.044	5.863.450
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.132	3.410.409	11.528	31.520.543
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		85.317		1.681.600
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.738.864		23.614.512
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.848.404		22.750.158
Sắt thép các loại	Tấn	8	91.658	247	1.047.216
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.057.457		9.409.778
Kim loại thường khác	Tấn	39	585.003	1.124	5.621.684
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.104.384		15.735.670
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.571.203		87.686.138
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1	123.324	4	531.342
Hàng hóa khác	USD		6.687.238		102.017.011
ARẬP XÊÚT			96.119.502		1.004.819.040
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	23.735	12.344.348	120.027	68.077.993
Hóa chất	USD		10.561.754		91.401.861
Sản phẩm hóa chất	USD		55.964		517.767
Phân bón các loại	Tấn			50	31.125
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	70.955	69.286.103	751.733	758.051.252
Sắt thép các loại	Tấn			68	117.818
Hàng hóa khác	USD		3.871.333		86.621.225
BA LAN			48.386.001		387.522.208
Hàng thủy sản	USD		574.814		5.469.576
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.247.780		30.247.397
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		474.726		5.824.196
Sản phẩm hóa chất	USD		1.120.626		14.848.075
Dược phẩm	USD		2.511.950		37.881.774
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		592.737		6.459.338
Cao su	Tấn			152	286.516
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				1.276.968
Sắt thép các loại	Tấn			231	585.371
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.336.364		9.850.684
Kim loại thường khác	Tấn	23	379.606	1.788	5.383.810
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		116.575		5.901.454
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.063.412		69.831.655
Hàng hóa khác	USD		24.967.410		193.675.394

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
BĂNGLADÊT			8.701.961		104.701.232
Hàng thủy sản	USD				1.279.427
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				9.763.213
Hóa chất	USD		1.362.852		10.486.519
Dược phẩm	USD		957.692		8.538.276
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	321	356.330	2.874	3.003.438
Vải các loại	USD		36.613		6.583.751
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		487.655		7.230.192
Phế liệu sắt thép	Tấn			46.033	5.091.698
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		46.981		372.160
Hàng hóa khác	USD		5.453.838		52.352.557
BÊLARUT			14.505.145		48.383.341
Phân bón các loại	Tấn	33.000	12.045.000	85.379	27.782.445
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				794.011
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD				517.103
Hàng hóa khác	USD		2.460.145		19.289.782
BỈ			61.452.755		665.225.648
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.600.512		35.755.623
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		382.807		3.566.492
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		88.359		1.666.783
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.387.260		13.329.087
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.321.939		9.144.207
Hóa chất	USD		428.512		5.051.045
Sản phẩm hóa chất	USD		2.508.913		15.748.498
Dược phẩm	USD		19.483.501		252.056.788
Phân bón các loại	Tấn	8.835	3.669.582	95.496	36.350.726
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		413.458		3.382.468
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	357	1.622.109	6.531	22.152.893
Cao su	Tấn			124	406.236
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		514.298		14.895.535
Vải các loại	USD		757.848		3.875.530
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		4.081.333		44.454.122
Sắt thép các loại	Tấn	1.751	925.408	3.351	2.271.162
Sản phẩm từ sắt thép	USD		88.354		2.691.258
Kim loại thường khác	Tấn	24	237.319	345	2.373.491
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		324.786		8.624.816
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		12.888.884		84.427.435
Hàng hóa khác	USD		8.727.572		103.001.452
BỜ BIỂN NGÀ			118.899.568		1.051.542.221
Hạt điều	Tấn	72.367	107.379.433	614.761	929.633.922
Bông các loại	Tấn	185	280.348	9.241	13.619.706
Hàng hóa khác	USD		11.239.787		108.288.594
BỜ ĐÀO NHA			15.191.923		129.550.693



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		15.191.923		129.550.693
BRAXIN			442.237.023		4.188.704.337
Hàng rau quả	USD		699.985		9.433.939
Lúa mì	Tấn			989.002	254.409.374
Ngô	Tấn	811.570	189.184.239	2.900.073	699.651.710
Đậu tương	Tấn	89.546	42.813.786	1.194.927	561.279.241
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		282.729		2.821.925
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.212.381		424.756.035
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		19.464.155		104.486.708
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	483.049	52.940.341	6.539.563	687.669.752
Hóa chất	USD		197.243		5.076.998
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.200	3.895.318	14.421	47.832.956
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.100.330		43.917.547
Bông các loại	Tấn	20.408	33.427.895	385.874	667.476.147
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.585.510		96.943.960
Phế liệu sắt thép	Tấn	499	158.615	499	158.615
Sắt thép các loại	Tấn			362	359.080
Kim loại thường khác	Tấn			40	266.650
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		5.878.905		29.004.381
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		42.260		1.128.569
Hàng hóa khác	USD		69.353.331		552.030.750
BRUNÂÝ			44.375.243		360.863.036
Dầu thô	Tấn			86.129	49.966.344
Hóa chất	USD		1.791.224		21.920.031
Hàng hóa khác	USD		42.584.019		288.976.660
BUNGARI			4.355.167		59.870.799
Hàng hóa khác	USD		4.355.167		59.870.799
TIỂU VƯƠNG QUỐC ARẬP THỐNG NHẤT			66.630.363		480.103.979
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		226.200		9.500.212
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	161	907.413	8.181	4.026.147
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			112.878	68.549.469
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		42.924.401		160.558.828
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	17.538	17.599.690	149.702	158.285.677
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		118.546		2.505.896
Kim loại thường khác	Tấn	354	1.048.632	5.773	17.982.381
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		222.298		12.739.097
Hàng hóa khác	USD		3.583.184		45.956.270
CADẮCXTAN			3.123.565		52.056.994
Lúa mì	Tấn	1.767	441.750	17.670	4.431.779
Hóa chất	USD				525.078
Hàng hóa khác	USD		2.681.815		47.100.137

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
CAMORUN			9.182.496		98.681.281
Hàng hóa khác	USD		9.182.496		98.681.281
CAMPUCHIA			290.908.175		4.794.639.274
Hàng thủy sản	USD				60.000
Hàng rau quả	USD		4.218.835		39.653.209
Hạt điều	Tấn	15.232	26.260.598	965.727	1.472.746.434
Ngô	Tấn	16.940	3.790.090	79.220	18.009.960
Đậu tương	Tấn	3.105	2.281.706	7.255	5.274.746
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				9.864.349
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	69.312	5.145.904	692.207	52.544.500
Cao su	Tấn	82.442	104.714.240	591.931	784.312.718
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		816.952		6.978.984
Vải các loại	USD		1.743.260		15.040.379
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		9.522.124		74.432.094
Phế liệu sắt thép	Tấn			12.710	4.165.160
Kim loại thường khác	Tấn	963	2.000.419	9.302	20.343.435
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		100.261		1.316.727
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.282.993		36.519.571
Hàng hóa khác	USD		127.030.793		2.253.377.008
CANADA			80.219.514		876.792.246
Hàng thủy sản	USD		7.553.569		53.789.299
Hàng rau quả	USD		572.819		11.009.041
Lúa mì	Tấn	32.729	9.569.164	426.385	126.487.628
Đậu tương	Tấn	5.402	2.882.742	147.430	70.760.211
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		8.085.894		40.303.526
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			345.826	40.086.317
Sản phẩm hóa chất	USD		1.721.830		14.380.922
Dược phẩm	USD		1.273.005		14.356.245
Phân bón các loại	Tấn	29	163.924	175.527	59.747.939
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.926	1.933.047	31.439	32.624.529
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		224.622		2.042.877
Cao su	Tấn	268	550.199	605	1.458.917
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		663.333		11.988.862
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		20.029		449.886
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		446.465		4.619.207
Phế liệu sắt thép	Tấn	13.441	4.201.238	113.405	36.270.700
Sắt thép các loại	Tấn			501	705.881
Sản phẩm từ sắt thép	USD		666.089		3.050.876
Kim loại thường khác	Tấn	68	1.104.377	1.099	8.814.435
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		736.504		8.633.753
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.198.147		76.753.475
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		135.796		3.017.294
Hàng hóa khác	USD		30.516.722		255.440.426
CHI LÊ			27.186.061		286.856.775
Hàng thủy sản	USD		9.416.255		114.825.910

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		398.969		29.464.019
Dầu mỡ động thực vật	USD		1.628.957		13.775.498
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.546.146		4.470.063
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.177.360		40.752.262
Phế liệu sắt thép	Tấn	7.210	2.320.682	77.617	25.818.211
Kim loại thường khác	Tấn	51	485.507	51	486.090
Hàng hóa khác	USD		6.212.184		57.264.723
CÔÔÉT			567.326.148		5.544.275.265
Dầu thô	Tấn	994.416	556.447.748	9.417.166	5.345.143.157
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			91.599	57.471.383
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	8.543	7.816.949	84.377	79.910.972
Hàng hóa khác	USD		3.061.451		61.749.753
CỘNG HÒA CÔNG GÔ			59.621.469		523.551.576
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.503.649		36.329.434
Kim loại thường khác	Tấn	5.425	56.628.221	49.115	484.912.986
Hàng hóa khác	USD		489.600		2.309.157
CRÔATIA			13.958.612		63.284.089
Hàng hóa khác	USD		13.958.612		63.284.089
ĐÀI LOAN			2.990.005.470		27.106.512.945
Hàng thủy sản	USD		9.147.224		112.856.278
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.579.511		25.318.967
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.405.857		35.768.765
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.225	1.099.546	42.359	17.433.919
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			5.141	2.518.977
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.161.851		76.231.917
Hóa chất	USD		52.792.867		555.513.687
Sản phẩm hóa chất	USD		44.466.557		417.518.002
Dược phẩm	USD		1.817.654		20.625.946
Phân bón các loại	Tấn	14.000	2.993.713	87.334	22.978.699
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		669.557		4.437.985
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.547.222		9.122.784
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	60.642	91.050.860	693.641	984.007.988
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		25.988.791		264.603.521
Cao su	Tấn	5.893	11.244.055	50.773	106.066.075
Sản phẩm từ cao su	USD		2.923.426		27.610.749
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		335.386		2.080.190
Giấy các loại	Tấn	8.949	5.651.712	73.466	47.802.300
Sản phẩm từ giấy	USD		1.710.598		17.600.200
Bông các loại	Tấn			149	141.445
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	5.965	18.098.465	61.589	167.229.355
Vải các loại	USD		117.886.141		1.280.774.122
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		27.058.764		292.814.351
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		1.321.123		10.769.601
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		574.573		4.207.795



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	984	434.358	10.448	5.164.147
Sắt thép các loại	Tấn	114.888	73.292.387	760.343	508.055.238
Sản phẩm từ sắt thép	USD		16.810.852		160.029.611
Kim loại thường khác	Tấn	3.414	20.932.845	29.838	180.146.855
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		5.868.508		48.398.676
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.200.173.169		19.420.638.327
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		1.116.577		11.575.753
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.201.485		29.279.517
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		62.876.728		493.459.957
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		123.251.221		1.269.543.398
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.539.056		38.059.535
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		267.668		2.442.177
Hàng hóa khác	USD		47.715.165		433.686.140
ĐAN MẠCH			34.854.961		231.019.978
Hàng thủy sản	USD		666.634		17.344.531
Sữa và sản phẩm sữa	USD		810.154		6.674.895
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		794.654		9.758.027
Sản phẩm hóa chất	USD		2.101.376		24.228.942
Dược phẩm	USD		931.935		23.719.194
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.922.250		13.350.552
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD				702.007
Sắt thép các loại	Tấn			34	91.478
Sản phẩm từ sắt thép	USD		344.368		9.175.072
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.508.974		5.568.112
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		19.859.301		63.127.103
Dây điện và dây cáp điện	USD		135.762		2.535.510
Hàng hóa khác	USD		5.779.553		54.744.555
ĐÔNG TIMO			46.695		331.677
Hàng hóa khác	USD		46.695		331.677
ĐỨC			379.032.023		3.360.982.256
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.381.592		70.112.136
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.256.268		5.159.463
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.370.096		18.186.967
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.095.538		23.087.149
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	250	830.980	2.572	5.766.912
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.273.843		10.085.896
Hóa chất	USD		16.940.542		227.792.145
Sản phẩm hóa chất	USD		24.170.102		225.087.825
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		553.804		2.573.828
Dược phẩm	USD		30.523.276		343.753.962
Phân bón các loại	Tấn	3.431	1.582.338	22.985	12.273.661
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.964.671		19.936.145
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.861.826		58.883.871
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.553	5.755.227	12.308	60.407.361
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.673.731		80.289.420
Cao su	Tấn	324	763.849	3.777	9.270.045

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		1.867.554		19.887.254
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.550.115		55.772.514
Giấy các loại	Tấn	326	1.218.988	4.369	12.196.746
Sản phẩm từ giấy	USD		434.952		3.438.782
Vải các loại	USD		1.127.494		13.821.466
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.716.799		21.524.309
Sắt thép các loại	Tấn	654	2.423.845	6.638	19.849.078
Sản phẩm từ sắt thép	USD		7.792.172		65.626.322
Kim loại thường khác	Tấn	81	1.789.767	2.050	25.983.183
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.450.047		19.531.164
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		25.172.584		187.399.274
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		166.524.250		1.273.747.697
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.453.802		15.988.568
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	111	6.709.447	839	37.894.928
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		6.148.175		62.481.190
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		3.024.796		39.194.618
Hàng hóa khác	USD		37.629.553		313.978.376
EXTÔNIA			1.463.965		17.258.641
Hàng hóa khác	USD		1.463.965		17.258.641
GANA			19.028.865		334.355.979
Hạt điều	Tấn	13.835	17.952.038	218.054	320.180.741
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		430.891		3.626.573
Hàng hóa khác	USD		645.937		10.548.666
HÀ LAN			76.803.740		663.974.300
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.066.252		38.414.252
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		106.521		1.328.713
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.754.532		26.967.628
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.978.744		19.426.952
Hóa chất	USD		985.402		8.481.511
Sản phẩm hóa chất	USD		3.326.459		33.724.267
Dược phẩm	USD		3.567.009		76.931.427
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	1.139	2.527.180	11.428	25.327.341
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		953.775		8.380.429
Cao su	Tấn	11	38.451	436	953.627
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	8	118.455	116	3.424.280
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.516.208		5.225.377
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		101.532		670.218
Sắt thép các loại	Tấn	767	450.943	1.815	1.444.090
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.074.857		19.447.967
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		711.809		4.555.482
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		22.372.296		156.801.890
Dây điện và dây cáp điện	USD		91.333		2.072.260
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		5.397.954		47.753.238
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		58.795		3.899.311
Hàng hóa khác	USD		26.605.232		178.744.040

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
HÀN QUỐC			4.908.131.226		49.361.491.628
Hàng thủy sản	USD		3.966.224		69.279.008
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.798.598		20.285.839
Hàng rau quả	USD		3.474.320		41.519.359
Dầu mỡ động thực vật	USD		857.193		6.275.041
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		4.617.686		45.737.026
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		4.997.667		62.416.611
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.646.600		50.115.330
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	3.664	1.304.691	54.642	16.498.076
Xăng dầu các loại	Tấn	152.880	100.752.692	2.348.190	1.554.756.985
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	3.536	2.078.284	43.229	29.000.092
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		21.461.620		257.216.562
Hóa chất	USD		45.565.046		371.356.936
Sản phẩm hóa chất	USD		72.530.194		730.994.504
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		36.379		4.080.505
Dược phẩm	USD		15.639.842		113.802.255
Phân bón các loại	Tấn	22.261	9.640.819	216.374	81.602.283
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		20.620.623		200.310.022
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		8.914.085		72.932.243
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	127.750	166.916.516	1.314.160	1.808.729.834
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		119.890.458		1.242.476.877
Cao su	Tấn	18.703	27.784.773	160.056	263.426.019
Sản phẩm từ cao su	USD		8.077.613		92.612.346
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		973.143		8.050.414
Giấy các loại	Tấn	22.127	18.537.501	257.768	215.893.635
Sản phẩm từ giấy	USD		3.755.431		44.851.411
Bông các loại	Tấn	154	159.878	2.014	2.154.260
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.479	5.867.027	24.375	87.204.671
Vải các loại	USD		100.362.742		1.142.425.328
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		31.163.182		352.004.819
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		10.447.286		68.839.419
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		12.452.521		106.808.324
Sắt thép các loại	Tấn	130.430	96.574.983	1.307.145	1.039.372.498
Sản phẩm từ sắt thép	USD		57.519.953		605.142.019
Kim loại thường khác	Tấn	24.785	110.330.636	308.901	1.211.677.337
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		20.101.848		198.062.778
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		3.207.889.818		30.899.657.285
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		4.570.483		53.876.640
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		30.549.559		333.514.026
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.764.505		27.217.878
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		361.764.654		3.817.540.291
Dây điện và dây cáp điện	USD		29.952.428		352.644.400
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	37	14.673.769	417	36.347.541
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		55.220.844		729.464.735
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		5.435.855		75.637.330
Hàng hóa khác	USD		82.491.257		817.680.834
HOA KỲ			1.570.817.396		15.232.391.305
Hàng thủy sản	USD		21.079.165		100.467.147

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		8.086.495		101.663.300
Hàng rau quả	USD		46.622.110		460.636.622
Lúa mì	Tấn	155.621	40.835.917	745.346	203.410.695
Đậu tương	Tấn	106.086	49.359.910	773.296	350.804.773
Dầu mỡ động thực vật	USD		208.307		3.361.063
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.677.111		53.676.344
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		17.415.135		213.162.048
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		85.196.391		676.762.198
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		864.074		50.879.715
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.673	3.056.841	12.018	24.095.711
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.194.380		27.546.273
Hóa chất	USD		56.526.313		396.321.069
Sản phẩm hóa chất	USD		31.588.449		354.306.899
Dược phẩm	USD		71.032.236		445.950.831
Phân bón các loại	Tấn	399	712.220	6.007	7.916.921
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		8.850.509		93.925.711
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		693.411		13.535.322
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	84.020	88.963.722	867.254	944.083.622
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		19.573.266		178.347.114
Cao su	Tấn	1.523	2.969.690	9.772	24.334.050
Sản phẩm từ cao su	USD		2.451.090		24.166.048
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		47.958.856		489.747.510
Giấy các loại	Tấn	1.132	2.024.507	10.550	15.482.763
Sản phẩm từ giấy	USD		912.139		8.493.663
Bông các loại	Tấn	41.492	72.213.832	691.538	1.214.405.169
Vải các loại	USD		3.949.509		36.362.202
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		38.402.423		378.096.940
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		770.803		7.936.318
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.666.353		46.331.564
Phế liệu sắt thép	Tấn	76.629	24.655.222	647.709	206.207.924
Sắt thép các loại	Tấn	412	1.295.467	2.661	12.407.314
Sản phẩm từ sắt thép	USD		9.278.166		83.874.169
Kim loại thường khác	Tấn	330	3.978.610	6.193	55.352.438
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.090.415		31.465.553
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		375.954.764		4.401.786.706
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		33.037		320.425
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		3.436.784		14.261.528
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		129.751.252		1.040.206.335
Dây điện và dây cáp điện	USD		3.175.510		35.131.063
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	51	2.043.694	388	19.927.989
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.249.540		37.746.482
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		35.665.398		410.771.848
Hàng hóa khác	USD		243.354.370		1.936.721.926
HỒNG KÔNG			58.425.513		732.348.345
Xăng dầu các loại	Tấn	288	147.779	288	147.779
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		280.676		2.914.552
Hóa chất	USD		660.896		2.131.800
Sản phẩm hóa chất	USD		235.548		4.237.536
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	968	1.493.336	7.996	13.421.962

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.092.512		14.836.856
Sản phẩm từ cao su	USD		130.129		1.187.447
Sản phẩm từ giấy	USD		1.000.219		10.728.727
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn			58	554.199
Vải các loại	USD		921.343		15.877.923
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.044.626		45.795.747
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		29.773.902		136.881.705
Phế liệu sắt thép	Tấn	21.673	7.133.000	309.927	102.386.588
Sắt thép các loại	Tấn			20	40.565
Sản phẩm từ sắt thép	USD		22.303		1.161.726
Kim loại thường khác	Tấn	79	268.574	1.320	5.049.053
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.506.135		162.421.166
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		26.093		429.515
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.772.177		157.906.069
Dây điện và dây cáp điện	USD		150.449		1.555.649
Hàng hóa khác	USD		3.765.817		52.681.780
HUNGARI			21.194.915		193.746.421
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD				1.596.963
Dược phẩm	USD		2.397.187		33.964.877
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.452.593		71.284.778
Hàng hóa khác	USD		8.345.135		86.899.803
HY LẠP			7.162.919		98.760.085
Hàng hóa khác	USD		7.162.919		98.760.085
INDÔNÊXIA			939.253.085		9.377.271.501
Hàng thủy sản	USD		42.401.493		387.331.422
Hạt điều	Tấn	7.804	12.841.939	25.785	42.042.627
Dầu mỡ động thực vật	USD		81.578.986		790.343.595
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		19.824.770		111.257.867
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.041.954		44.285.051
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		11.041.799		132.500.134
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		592.670		59.032.585
Than các loại	Tấn	1.940.409	143.177.581	21.620.471	1.757.836.578
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		863.632		11.332.916
Hóa chất	USD		18.811.087		136.101.907
Sản phẩm hóa chất	USD		25.697.365		182.790.329
Dược phẩm	USD		3.767.334		16.257.230
Phân bón các loại	Tấn	4.619	743.969	129.370	33.031.184
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		10.295.164		86.420.107
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.956.902		33.845.779
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	14.916	13.263.202	182.562	157.540.395
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.801.991		43.566.100
Cao su	Tấn	4.821	12.205.160	32.460	91.818.138
Sản phẩm từ cao su	USD		1.075.136		14.151.079
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.840.136		22.801.498
Giấy các loại	Tấn	47.051	31.253.203	413.252	293.561.146
Sản phẩm từ giấy	USD		5.554.111		35.416.716



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Bông các loại	Tấn	1.006	1.273.745	12.379	15.760.276
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	4.436	8.176.421	40.001	81.450.436
Vải các loại	USD		6.919.287		81.448.287
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		6.560.726		53.845.622
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.613.696		26.221.556
Sắt thép các loại	Tấn	61.059	89.291.549	1.017.667	1.220.483.661
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.398.848		16.413.470
Kim loại thường khác	Tấn	16.619	82.810.235	104.275	625.487.981
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		156.790		2.089.424
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		39.726.648		433.118.684
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.751.365		50.292.202
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		20.567.896		188.514.869
Dây điện và dây cáp điện	USD		4.719.704		46.968.507
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5.219	77.115.202	64.626	915.611.259
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		28.742.051		266.773.203
Hàng hóa khác	USD		112.799.341		869.527.679
ITALIA			175.834.077		1.644.578.279
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		902.927		7.023.253
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				491.458
Hóa chất	USD		2.176.957		19.849.684
Sản phẩm hóa chất	USD		5.278.435		67.365.139
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		249.537		5.066.972
Dược phẩm	USD		23.544.063		250.872.066
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		2.990.251		25.303.447
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	284	1.042.150	3.545	12.811.503
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.107.794		30.117.204
Sản phẩm từ cao su	USD		1.436.136		12.708.115
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.794.015		16.077.226
Giấy các loại	Tấn	406	871.062	3.110	6.572.394
Vải các loại	USD		15.479.976		121.096.743
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		19.519.300		196.452.928
Sắt thép các loại	Tấn	87	179.360	1.028	2.403.176
Sản phẩm từ sắt thép	USD		5.878.300		35.698.735
Kim loại thường khác	Tấn	27	358.762	1.345	6.043.132
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.048.837		21.419.456
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		820.578		6.498.300
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		44.350.967		402.999.303
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		248.167		4.285.450
Hàng hóa khác	USD		39.556.503		393.422.595
ISRAEN			209.806.773		2.367.520.003
Hàng rau quả	USD		154.678		1.776.287
Phân bón các loại	Tấn	25.266	10.229.530	82.680	32.530.635
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		188.220.252		2.232.771.322
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.646.022		64.291.706
Hàng hóa khác	USD		3.556.291		36.150.053
LÀO			115.970.170		1.594.586.598



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng rau quả	USD		252.363		7.820.043
Ngô	Tấn	2.260	497.134	54.292	12.227.054
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	108.125	3.337.676	1.200.023	39.753.952
Than các loại	Tấn	55.457	1.819.132	2.370.748	136.159.760
Phân bón các loại	Tấn	6.162	2.069.250	291.929	85.638.635
Cao su	Tấn	10.845	15.621.888	120.914	177.925.728
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		2.532.814		51.274.252
Kim loại thường khác	Tấn	1	68.890	68	855.643
Hàng hóa khác	USD		89.771.023		1.082.931.532
LATVIA			3.295.208		21.112.838
Hàng hóa khác	USD		3.295.208		21.112.838
LÍTVA			3.330.868		29.632.213
Hàng thủy sản	USD		457.118		3.171.303
Sữa và sản phẩm sữa	USD		604.559		6.483.081
Sản phẩm hóa chất	USD		152.419		1.545.796
Dược phẩm	USD		885.176		4.007.331
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD				769.448
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		676.849		5.368.431
Hàng hóa khác	USD		554.748		8.286.822
LÚCXĂMBUA			5.676.777		58.786.057
Hàng hóa khác	USD		5.676.777		58.786.057
MALAIXIA			977.247.093		9.161.565.827
Hàng thủy sản	USD		2.587.666		19.267.692
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.770.716		43.831.184
Hàng rau quả	USD		436.200		3.086.008
Dầu mỡ động thực vật	USD		50.555.341		341.011.478
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.039.803		42.942.501
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.017.254		59.027.512
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.485.521		26.232.085
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		608.544		5.848.068
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	4.219	756.217	88.515	10.339.617
Than các loại	Tấn			621	213.643
Xăng dầu các loại	Tấn	98.023	63.280.830	1.371.236	901.980.031
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	63.536	37.072.852	503.516	328.825.488
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		4.463.592		69.207.778
Hóa chất	USD		54.095.882		418.855.046
Sản phẩm hóa chất	USD		24.967.712		219.499.060
Dược phẩm	USD		2.938.393		9.385.579
Phân bón các loại	Tấn	6.586	2.554.219	72.701	28.089.737
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		1.184.814		9.833.573
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		2.246.139		16.545.380
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	34.350	40.139.213	266.751	338.960.638
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		8.400.285		80.697.970
Cao su	Tấn	1.848	1.610.811	10.388	13.743.660

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ cao su	USD		3.770.671		34.483.251
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.328.870		12.445.142
Giấy các loại	Tấn	37.649	16.734.899	318.538	151.956.056
Sản phẩm từ giấy	USD		762.789		9.286.693
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	1.602	3.392.815	12.625	30.366.538
Vải các loại	USD		12.921.979		113.621.717
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		2.315.028		18.618.578
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		8.599.755		99.633.167
Sắt thép các loại	Tấn	30.772	16.522.434	151.165	84.729.111
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.374.296		39.080.588
Kim loại thường khác	Tấn	11.472	40.552.392	162.933	521.989.116
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		2.517.511		20.781.088
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		338.584.432		3.313.843.153
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		6.814.994		281.724.805
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		114.826.392		813.806.483
Dây điện và dây cáp điện	USD		7.136.051		83.672.440
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		1.444.900		23.082.586
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		138.570		3.035.995
Hàng hóa khác	USD		74.296.311		517.985.592
MANTA			1.681.729		22.416.329
Hàng hóa khác	USD		1.681.729		22.416.329
MÊ HI CÔ			109.959.027		925.613.225
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.219.683		3.647.385
Phế liệu sắt thép	Tấn	740	218.454	4.696	1.425.717
Sắt thép các loại	Tấn			439	400.214
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		55.081.680		524.547.336
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		18.038.877		149.012.713
Hàng hóa khác	USD		35.400.333		246.579.860
MIANMA			32.544.859		212.509.744
Hàng thủy sản	USD		206.136		2.173.851
Hàng rau quả	USD		14.837.578		119.636.483
Ngô	Tấn			5.000	1.340.000
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	27	114.370	983	4.305.677
Cao su	Tấn			4.165	7.830.558
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD				46.083
Kim loại thường khác	Tấn			1.000	2.059.408
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.202.007		5.538.860
Hàng hóa khác	USD		16.184.768		69.578.823
NAUY			46.580.553		503.450.978
Hàng thủy sản	USD		30.517.534		290.807.592
Sản phẩm hóa chất	USD		647.011		4.098.639
Phân bón các loại	Tấn	4.165	2.745.239	56.076	34.499.374
Sản phẩm từ sắt thép	USD		803.497		8.631.835
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.675.416		104.614.877



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Hàng hóa khác	USD		7.191.856		60.798.661
NAM PHI			36.450.527		432.852.232
Hàng rau quả	USD		7.013.223		45.769.378
Hóa chất	USD		357.225		3.113.946
Sản phẩm hóa chất	USD		453.184		3.519.458
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn			1.931	1.996.525
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		142.197		988.237
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD				173.495
Sắt thép các loại	Tấn	9.403	4.064.681	28.027	12.633.271
Kim loại thường khác	Tấn			842	3.431.321
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		588.492		4.364.356
Hàng hóa khác	USD		23.831.525		356.862.245
NIUZILÂN			54.351.327		641.355.708
Sữa và sản phẩm sữa	USD		27.168.886		338.905.924
Hàng rau quả	USD		8.367.496		115.187.368
Sản phẩm hóa chất	USD		170.720		6.510.041
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		6.944.429		57.752.087
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.262.402		7.074.561
Phế liệu sắt thép	Tấn			25.253	8.501.159
Sắt thép các loại	Tấn			1.349	611.060
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		630.504		6.435.884
Hàng hóa khác	USD		9.806.891		100.377.626
NGA			211.973.691		2.058.725.207
Hàng thủy sản	USD		13.726.129		90.785.069
Lúa mì	Tấn	71.499	18.303.807	232.592	58.916.083
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.916	686.969	235.824	43.750.770
Than các loại	Tấn	571.910	71.785.537	5.607.924	716.011.450
Xăng dầu các loại	Tấn			138	86.940
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		3.126.918		9.682.169
Hóa chất	USD		18.226.765		90.739.646
Sản phẩm hóa chất	USD		703.376		2.687.346
Dược phẩm	USD		401.816		38.611.356
Phân bón các loại	Tấn	13.041	6.550.056	618.748	282.639.916
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.804	5.793.691	116.567	111.828.449
Cao su	Tấn	3.679	5.655.812	20.174	34.953.044
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		4.699.901		38.785.111
Giấy các loại	Tấn	1.013	598.361	6.154	3.746.458
Sắt thép các loại	Tấn			733	691.687
Sản phẩm từ sắt thép	USD		4.187.842		37.766.227
Kim loại thường khác	Tấn	3.889	10.771.853	21.977	60.879.613
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.558.167		29.381.009
Dây điện và dây cáp điện	USD				132.769
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	23	7.172.636	494	34.246.765
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		192.794		11.883.376
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		619.126		3.769.555
Hàng hóa khác	USD		31.212.135		356.750.399

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
NHẬT BẢN			2.183.621.058		20.433.018.483
Hàng thủy sản	USD		25.822.247		249.891.063
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.475.224		35.586.572
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		5.708.332		49.637.368
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		483.241		3.162.042
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.135	720.267	11.162	9.782.509
Than các loại	Tấn	20	22.000	81	75.306
Xăng dầu các loại	Tấn			32	20.671
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		2.748.905		28.439.981
Hóa chất	USD		51.092.501		436.205.770
Sản phẩm hóa chất	USD		58.842.789		539.801.602
Dược phẩm	USD		7.050.973		50.411.193
Phân bón các loại	Tấn	37.037	3.495.128	342.149	30.562.649
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		3.540.690		46.188.806
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.202.092		32.715.628
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	18.103	41.573.390	213.808	461.273.082
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		88.125.319		776.569.055
Cao su	Tấn	4.970	15.798.250	48.572	148.614.400
Sản phẩm từ cao su	USD		12.685.163		113.702.134
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		647.787		3.430.053
Giấy các loại	Tấn	24.816	18.447.843	222.231	188.938.906
Sản phẩm từ giấy	USD		4.229.778		39.401.371
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	437	4.473.653	5.880	50.400.978
Vải các loại	USD		68.099.461		604.011.497
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		25.871.155		231.195.523
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		6.212.094		55.475.863
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		6.179.198		51.973.291
Phế liệu sắt thép	Tấn	310.358	103.408.015	2.750.878	930.381.578
Sắt thép các loại	Tấn	131.334	93.969.426	1.821.614	1.195.499.944
Sản phẩm từ sắt thép	USD		45.095.017		377.187.874
Kim loại thường khác	Tấn	4.050	38.618.974	41.791	389.482.349
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		10.933.297		111.377.124
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		777.009.932		7.017.507.856
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		2.711.575		22.510.482
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		206.303		3.076.909
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		9.053.871		66.530.884
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		385.152.387		4.041.819.095
Dây điện và dây cáp điện	USD		15.354.603		134.607.126
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	297	25.109.587	3.938	211.527.743
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		70.090.953		553.458.639
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		19.765.831		55.307.194
Hàng hóa khác	USD		127.593.806		1.085.276.374
NIGIÊRIA			21.066.177		877.801.817
Hạt điều	Tấn	12.690	17.880.138	262.062	381.939.412
Dầu thô	Tấn			799.569	458.246.670
Hàng hóa khác	USD		3.186.039		37.615.735



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
ÔXTRÂYLIA			783.861.594		5.996.709.302
Sữa và sản phẩm sữa	USD		10.541.051		101.538.688
Hàng rau quả	USD		18.138.769		141.534.039
Lúa mì	Tấn	155.756	43.760.992	1.216.038	333.002.505
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.177.061		15.067.085
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.289.742		13.798.244
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		6.608.956		52.676.023
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.305.106	130.685.056	10.465.006	1.034.952.683
Than các loại	Tấn	2.054.841	252.195.475	18.953.451	2.285.459.543
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	1.704	1.022.330	83.069	52.910.252
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		1.102.642		9.905.288
Hóa chất	USD		141.195		555.383
Sản phẩm hóa chất	USD		2.265.520		22.177.250
Dược phẩm	USD		3.242.392		41.968.440
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	234	430.955	1.632	3.054.685
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.788.350		8.267.843
Bông các loại	Tấn	30.893	53.832.079	150.995	268.255.770
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		563.012		9.519.061
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		1.603.115		11.175.905
Phế liệu sắt thép	Tấn	30.716	10.688.817	277.575	96.443.701
Sắt thép các loại	Tấn	2.186	881.968	40.504	17.550.141
Sản phẩm từ sắt thép	USD		414.687		2.966.026
Kim loại thường khác	Tấn	29.533	107.955.579	242.952	847.592.376
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.916.154		28.498.816
Hàng hóa khác	USD		127.615.696		597.839.557
PAKIXTAN			19.048.904		170.519.274
Dược phẩm	USD		518.574		6.850.766
Bông các loại	Tấn	24	36.994	288	458.437
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	438	1.708.186	2.163	9.041.725
Vải các loại	USD		5.037.802		37.891.343
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		3.236.604		23.892.575
Hàng hóa khác	USD		8.510.744		92.384.428
PÊRU			5.378.544		70.012.519
Hàng hóa khác	USD		5.378.544		70.012.519
PHẦN LAN			17.731.108		176.691.751
Sản phẩm hóa chất	USD		2.022.851		14.997.388
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		302.702		6.812.850
Giấy các loại	Tấn	884	960.376	9.505	11.409.853
Sắt thép các loại	Tấn	668	318.177	1.521	3.414.388
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		126.924		618.750
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		10.174.428		83.384.525
Hàng hóa khác	USD		3.825.650		56.053.997
PHÁP			146.335.754		1.676.823.498

|

|

|

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		2.903.603		46.160.046
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.749.223		15.710.289
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		3.400.513		28.333.412
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		346.431		1.771.391
Quặng và khoáng sản khác	Tấn			1.068	4.259.031
Hóa chất	USD		1.505.560		14.029.623
Sản phẩm hóa chất	USD		5.808.617		56.085.979
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		148.014		2.149.872
Dược phẩm	USD		40.544.660		417.661.425
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.982.073		61.404.467
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		182.063		11.439.216
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	399	1.972.309	5.890	27.102.372
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.388.480		16.283.854
Cao su	Tấn	95	352.662	1.226	4.687.000
Sản phẩm từ cao su	USD		387.323		6.102.257
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		5.005.230		85.012.940
Giấy các loại	Tấn	53	235.134	675	1.733.015
Vải các loại	USD		884.380		9.494.218
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.978.211		8.925.555
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		2.725.184		22.260.365
Sắt thép các loại	Tấn	202	1.956.872	1.144	15.015.703
Sản phẩm từ sắt thép	USD		2.125.096		15.111.934
Kim loại thường khác	Tấn	10	156.180	355	4.405.425
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		7.858.057		44.170.010
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		16.597.744		200.455.632
Dây điện và dây cáp điện	USD		531.602		3.269.658
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	8	608.260	8	608.260
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		12.064.765		287.830.450
Hàng hóa khác	USD		27.937.509		265.350.099
PHILIPPIN			198.174.151		2.004.254.941
Hàng thủy sản	USD		1.449.584		36.339.848
Sữa và sản phẩm sữa	USD				163.256
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.938.728		13.768.035
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		385.113		2.761.718
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		284.692		8.600.733
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		236.866		1.987.851
Sản phẩm hóa chất	USD		465.011		5.321.105
Dược phẩm	USD		126.820		521.163
Phân bón các loại	Tấn	2.585	1.350.378	15.227	7.856.926
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		26.018		237.822
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	642	838.807	8.088	8.556.047
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.161.926		13.021.842
Sản phẩm từ cao su	USD		209.180		1.859.522
Giấy các loại	Tấn	971	343.844	1.236	607.953
Vải các loại	USD				138.690
Phế liệu sắt thép	Tấn	460	254.113	7.387	3.334.275
Sắt thép các loại	Tấn	246	1.213.584	2.393	12.210.034
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.259.515		24.241.581
Kim loại thường khác	Tấn			9.483	84.429.317

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		959.297		5.191.296
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		123.300.381		1.238.705.895
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		34.443.791		303.014.802
Dây điện và dây cáp điện	USD		9.682.036		83.009.072
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		3.110.209		22.418.475
Hàng hóa khác	USD		15.134.256		125.957.683
QUATA			10.380.286		303.458.449
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			261.092	162.399.877
Hóa chất	USD		2.104.665		9.862.818
Sản phẩm hóa chất	USD		105.874		1.959.959
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	7.044	6.646.940	77.218	75.459.020
Kim loại thường khác	Tấn	489	1.402.622	5.616	16.021.945
Hàng hóa khác	USD		120.186		37.754.830
RUMANI			15.657.970		117.580.606
Hàng hóa khác	USD		15.657.970		117.580.606
SÉC			20.728.652		200.027.206
Hóa chất	USD		126.560		3.357.821
Sản phẩm từ sắt thép	USD		373.371		3.406.860
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.820.863		30.408.422
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.438.498		86.291.300
Hàng hóa khác	USD		9.969.361		76.562.802
SINGAPO			492.685.681		4.947.021.102
Hàng thủy sản	USD		73.031		1.024.909
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.206.250		48.950.288
Dầu mỡ động thực vật	USD		295.087		3.734.203
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.188.460		10.653.527
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		18.445.396		232.654.418
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		2.596.251		25.148.693
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	174	611.144	1.485	4.675.117
Xăng dầu các loại	Tấn	233.907	160.173.035	2.873.717	2.014.027.753
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		41.500.158		459.518.875
Hóa chất	USD		6.491.000		144.203.441
Sản phẩm hóa chất	USD		15.840.949		163.312.549
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		129.704		1.493.021
Dược phẩm	USD		731.216		12.908.038
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		40.528.284		322.261.009
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		3.526.245		43.748.516
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	16.966	24.442.629	170.891	260.581.884
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		2.291.570		23.054.813
Sản phẩm từ cao su	USD		186.901		3.035.636
Giấy các loại	Tấn	306	1.746.973	3.007	12.453.951
Sản phẩm từ giấy	USD		139.053		645.650
Vải các loại	USD		67.580		484.165
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		39.875		385.339

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Phế liệu sắt thép	Tấn	24.895	8.199.129	179.397	59.804.350
Sắt thép các loại	Tấn			37	69.449
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.266.674		16.475.339
Kim loại thường khác	Tấn	3	90.206	810	2.631.736
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		194.766		2.788.827
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		103.371.025		696.393.461
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		42.714.591		262.597.638
Dây điện và dây cáp điện	USD		270.966		3.728.431
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD				153.950
Hàng hóa khác	USD		11.327.532		113.422.126
SÍP			2.697.482		24.126.889
Dược phẩm	USD		2.541.997		20.994.896
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD				570.066
Hàng hóa khác	USD		155.485		2.561.928
XLÔVAKIA			5.058.644		61.802.148
Hàng hóa khác	USD		5.058.644		61.802.148
XLÔVENHIA			9.085.486		82.896.266
Hàng hóa khác	USD		9.085.486		82.896.266
TANZANIA			2.281.155		262.794.770
Hạt điều	Tấn	250	428.750	134.666	245.075.270
Hàng hóa khác	USD		1.852.405		17.719.499
TÂY BAN NHA			61.628.270		687.080.264
Sữa và sản phẩm sữa	USD		1.574.004		12.254.870
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		856.425		15.251.217
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		4.376.414		37.797.161
Hóa chất	USD		1.833.854		8.103.466
Sản phẩm hóa chất	USD		4.325.594		52.450.095
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		118.773		5.513.590
Dược phẩm	USD		8.229.288		101.917.488
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	2.596	4.665.561	16.191	35.523.172
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.032.119		11.520.555
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		1.248.172		7.070.682
Sắt thép các loại	Tấn	127	80.690	2.146	3.297.908
Sản phẩm từ sắt thép	USD		963.327		12.119.823
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		934.258		24.897.225
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		825.389		6.203.025
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		7.433.830		69.108.690
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		245.302		3.341.961
Hàng hóa khác	USD		22.885.274		280.709.334
THÁI LAN			1.212.264.350		10.898.984.216
Hàng thủy sản	USD		2.452.864		16.967.660



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sữa và sản phẩm sữa	USD		4.912.076		54.970.452
Hàng rau quả	USD		7.135.085		59.463.922
Ngô	Tấn	219	1.371.299	3.655	14.382.684
Dầu mỡ động thực vật	USD		9.144.291		70.598.305
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		7.848.932		61.127.726
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		8.724.534		75.109.917
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		10.221.021		104.679.328
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	95.596	3.991.072	951.446	73.541.541
Xăng dầu các loại	Tấn	73.362	51.135.712	301.790	214.046.455
Khí đốt hóa lỏng	Tấn			1.737	1.271.745
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		6.591.774		65.919.358
Hóa chất	USD		37.070.868		314.835.596
Sản phẩm hóa chất	USD		36.725.045		315.500.592
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		302.550		1.278.290
Dược phẩm	USD		5.145.001		58.946.878
Phân bón các loại	Tấn	198	164.399	4.662	2.950.267
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		15.187.100		141.851.726
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		4.877.205		35.388.130
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	50.331	58.241.417	476.299	573.801.004
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		22.599.376		215.991.976
Cao su	Tấn	11.649	22.083.925	87.513	169.579.152
Sản phẩm từ cao su	USD		8.649.232		81.088.993
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		13.592.909		120.262.930
Giấy các loại	Tấn	17.144	13.268.089	139.480	123.309.375
Sản phẩm từ giấy	USD		5.450.647		53.780.150
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	7.039	9.448.448	69.951	94.702.070
Vải các loại	USD		18.677.097		190.792.200
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		25.090.177		270.992.600
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		3.174.707		46.876.524
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		5.655.090		34.015.050
Sắt thép các loại	Tấn	2.994	3.331.923	33.855	38.573.003
Sản phẩm từ sắt thép	USD		13.074.778		127.753.854
Kim loại thường khác	Tấn	14.402	79.796.506	111.000	707.678.190
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		4.075.709		50.821.933
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		208.168.633		1.536.432.474
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		45.596.418		739.667.180
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		13.029.677		79.466.528
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		108.685.623		898.621.998
Dây điện và dây cáp điện	USD		10.234.963		98.120.764
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	5.249	107.503.854	56.862	1.130.998.427
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		77.756.380		633.783.465
Hàng hóa khác	USD		122.077.946		1.199.043.803
THỔ NHỈ KỲ			38.033.213		370.825.992
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		406.773		4.480.806
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD				456.094
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	58.915	6.311.531	228.670	27.900.427
Hóa chất	USD		1.423.264		15.825.694
Sản phẩm hóa chất	USD		1.250.833		11.491.136
Dược phẩm	USD		1.404.989		19.842.958

|

|

|

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		245.562		3.115.048
Vải các loại	USD		3.284.118		26.558.070
Sắt thép các loại	Tấn	396	412.902	1.059	1.364.547
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		456.593		4.412.703
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.519.875		50.463.716
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		608.792		13.829.136
Hàng hóa khác	USD		17.707.982		191.085.658
THỤY ĐIỂN			42.384.365		420.069.385
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		598.347		4.254.988
Sản phẩm hóa chất	USD		3.232.057		14.329.265
Dược phẩm	USD		2.886.315		138.104.480
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	81	326.192	582	2.411.374
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		668.984		6.702.388
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		400.907		4.264.287
Giấy các loại	Tấn	6.610	6.662.722	49.728	50.426.552
Phế liệu sắt thép	Tấn			83	40.402
Sắt thép các loại	Tấn	980	1.718.312	5.782	16.763.646
Sản phẩm từ sắt thép	USD		1.304.566		12.072.250
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		119.596		4.475.413
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		14.012.071		102.928.223
Hàng hóa khác	USD		10.454.295		63.296.117
THỤY SỸ			89.727.577		713.070.501
Sữa và sản phẩm sữa	USD		3.095.511		21.663.504
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		1.146.153		6.544.329
Hóa chất	USD		1.058.456		17.924.552
Sản phẩm hóa chất	USD		2.141.892		21.124.890
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		349.710		3.548.101
Dược phẩm	USD		9.063.319		105.312.425
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		660.916		5.201.014
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		116.300		1.634.080
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.262.705		27.191.200
Vải các loại	USD		483.886		6.021.532
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		7.851.821		37.443.275
Sản phẩm từ sắt thép	USD		938.041		8.765.397
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.932.649		96.528.846
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		35.092.175		208.985.006
Hàng hóa khác	USD		14.534.044		145.182.350
TRUNG QUỐC			16.427.450.035		150.903.801.328
Hàng thủy sản	USD		24.731.302		226.033.894
Hàng rau quả	USD		104.220.892		772.759.279
Dầu mỡ động thực vật	USD		2.150.012		29.397.349
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		19.038.283		127.310.149
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		14.092.899		120.522.481
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		31.763.219		290.428.466
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		9.177.571		47.363.778
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	38.222	9.415.949	419.423	92.933.308



Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Than các loại	Tấn	55.783	12.918.915	317.844	76.637.553
Xăng dầu các loại	Tấn	98.805	72.207.940	1.115.224	784.293.716
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	27.279	15.836.160	249.440	165.986.399
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		13.945.817		216.899.607
Hóa chất	USD		289.445.030		2.930.832.344
Sản phẩm hóa chất	USD		290.762.849		2.742.275.991
Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		32.655.037		304.075.034
Dược phẩm	USD		5.645.102		48.142.010
Phân bón các loại	Tấn	293.324	113.386.200	2.563.005	918.537.392
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		19.147.889		168.597.962
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		26.957.421		352.588.477
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	248.003	329.357.476	2.308.730	3.182.977.562
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		600.556.034		5.539.720.607
Cao su	Tấn	23.462	36.433.232	226.950	388.887.773
Sản phẩm từ cao su	USD		56.421.510		530.940.844
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		100.146.752		1.044.638.380
Giấy các loại	Tấn	85.257	77.329.420	859.948	776.259.737
Sản phẩm từ giấy	USD		85.299.751		805.220.918
Bông các loại	Tấn			540	1.384.564
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	85.244	164.978.929	784.915	1.591.516.761
Vải các loại	USD		873.673.704		8.554.938.421
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		358.939.588		3.573.573.073
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		74.894.980		759.312.197
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		145.869.504		303.436.171
Sắt thép các loại	Tấn	1.030.007	601.156.944	7.484.643	4.687.956.939
Sản phẩm từ sắt thép	USD		533.911.831		4.829.951.398
Kim loại thường khác	Tấn	58.659	360.421.919	513.351	2.995.368.991
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		358.495.518		3.349.850.607
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		4.550.361.985		42.974.397.150
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		90.287.676		837.890.967
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		1.080.481.849		8.159.823.218
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		131.162.929		1.156.287.548
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.216.389.902		31.408.983.113
Dây điện và dây cáp điện	USD		253.186.153		2.557.955.353
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	4.452	156.987.356	38.957	1.287.519.498
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		241.249.305		1.838.628.623
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		46.664.089		202.219.209
Hàng hóa khác	USD		795.293.212		7.148.546.515
TUYNIDI			1.550.290		14.444.551
Hàng hóa khác	USD		1.550.290		14.444.551
UCRAINA			31.731.116		271.048.182
Lúa mì	Tấn	107.010	26.517.467	675.311	171.444.072
Sản phẩm từ sắt thép	USD				120.488
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		866.220		2.436.814
Hàng hóa khác	USD		4.347.429		97.046.809

Ngày in: 05/11/2025

|

|

|

|